SERIES 1501 AIR
SHEET NF 48-13
EDITION 3

COMPANION SERIES 1501 SHEET IS EDITION 3

LEGEND LEGENDE CHÚ-TÚ

POPULATED PLACES
LIEUX HABITÉS
NOI ĐÔNG DÂN-CƯ

1st ..... SAIGON
2nd ..... HAIPHONG
3rd ..... NAM DINH
4th ..... Ha Dong
5th ..... Rolous
Landmark feature ..... •

ROADS ROUTES *ĐƯỜNG-SÁ*

All weather, hard surface, two or more lanes wide
À toute saison, revêtement dur, deux voies ou plus
Đường tráng nhựa, có hai hay trên hai lối xe đi ..... Principal / Secondary

All weather, loose or light surface, two or more lanes wide
À toute saison, revêtement léger ou à surface meuble, deux voies ou plus
Đường cán đá hay tráng mỏng, có hai hay hơi xe đi ..... Principal / Secondary

All weather, hard surface, one lane wide
À toute saison, revêtement dur, une voie
Đường tráng nhựa, có một lối xe đi ..... Principal / Secondary

All weather, loose or light surface, one lane wide
À toute saison, revêtement léger ou à surface meuble, une voie
Đường cán đá hay tráng mỏng, có một lối xe đi ..... Principal / Secondary

Fair or dry weather, loose surface
Par temps sec, a surface meuble
Đường đất ..... Principal / Secondary

Cart track, Footpath, trail
Chemin d'exploitation, Sentier, piste
Đường đồng khai khẩn
Đường mòn, đường bộ-hành ..... Principal / Secondary

Route Marker
Borne routière
Danh-hiệu đường-Sá 16

RAILROADS *CHEMINS DE FER ĐƯỜNG XE LỬA*

Normal gauge
Voie normale
Loại đường thường ..... Single track / Multiple track

Narrow gauge
Voie étroite
Loại đường hẹp .....

BOUNDARIES *LIMITES RANH GIỚI*

International *Limite d'Etat Quốc-gia* .....
Autonomous zone
Zone autonome
Khu tự trị .....
Tinh Boundary *Province*
Limite de Tỉnh (Province)
Ranh giới Tỉnh (Tỉnh) .....

TERRAIN ELEVATIONS
ALTITUDES DU TERRAIN
CAO-ĐỘ CỦA ĐẤT

Highest elevation is **7425** feet located at 20°16'N, 103°12'E
Cote maxima du terrain: **7425** pieds à 20°16'N, 103°12'E
Điểm Cao Nhất **7425** *tọa lại 20°16'N, 103°12'E*

Spot elevation, normal, critical
Point coté, normal, critique
Cao điểm, Thường, Trọng yếu ..... .768 .1549

Horizontal control point
Point de canevas planimétrique
Điểm trắc-địa ..... △

VEGETATION *VÉGÉTATION THẢO-MỘC*

Woods-brushwood
Bois-broussailles
Rừng bụi rậm .....

DRAINAGE HYDROGRAPHIE *SƯ THẢO NƯỚC*

Rice Rizière *Lúa* .....

AERODROMES *AERODROMES PHI TRƯỜNG*

Field limits with runway pattern
Limites du champ d'aviation, avec réseau des pistes
Hình dạng phi trường và phi đạo EDNA/50/s 725

EDNA – Name *Désignation Tên*
50 – Length in hundreds of feet
Longueur de la piste plus longue aux cent pieds près
Chiều dài của đường bay dài nhất tính trăm hàng trăm bộ
s – Soft or unimproved surface
Surface molle ou non améliorée
mặt đường bay không cứng chắc hoặc thiếu tu bổ
725 – Elevation Cote *Cao độ*

Field limits with runway pattern unknown
Limites du champ avec réseau des pistes inconnu
Hình dạng phi trường, nhưng phi đạo Không rõ .....

Field limits unknown, with runway pattern
Limites du champ inconnus, avec réseau des pistes
Hình dạng phi trường rõ, nhưng biết rõ phi đạo .....

Field limits and runway pattern unknown
Limites du champ et réseau des pistes inconnus
Hình dạng phi trường và phi đạo đều Không rõ .....

SEAPLANE BASE
BASE D'HYDRAVIONS
CĂN-CỨ THUỶ PHI CƠ .....

SEAPLANE (EMERGENCY)
HYDRAVION (SECOURS)
THỦY PHI CƠ (KHẨN ĐỤNG) .....

HELIPORT *HÉLIPORT SÂN BAY TRỰC THĂNG* .....

VISUAL AIDS AND OBSTRUCTIONS
AIDES VISUELLES ET OBSTACLES
TRỢ KHÔNG LƯU VÀ CHƯỚNG NGẠI DỄ NHẬN

Obstruction *Obstacle Chướng ngại vật* 1108 (259)

1108 – Elevation of obstruction top above sea level
Altitude du sommet de l'obstacle au-dessus du niveau de la mer
cao độ chướng ngại tính từ mực nước biển

(259) – Elevation of obstruction top above ground level
Hauteur du sommet de l'obstacle au-dessus du niveau du sol
cao độ chướng ngại tính từ mặt đất

Group obstruction *Groupe d'obstacles Nhóm chướng ngại* .....
Radio facility obstruction
Obstacle d'installation de radio
Chướng ngại cho việc liên lạc vô tuyến .....
Power transmission line
Ligne de haute tension
Đường dây điện .....
Aero Light – Marine Light .....

CAUTION

AIR INFORMATION CURRENT THROUGH 14 NOVEMBER 1969. Consult Notices to Airmen (NOTAMs) and Flight Information Publications (FLIPs) for the latest air information; the Chart Updating Manual (CHUM) for other chart revision information.

HIGHEST TERRAIN elevations for each 15 MINUTE QUADRANGLE are represented in THOUSANDS and HUNDREDS of feet. They are omitted where relief information is inadequate. A minus sign (–) following the figure indicates that the figure is based on an estimated elevation.

EXAMPLES: 51 81-

NOTES

No obstructions 200 feet or more above ground level are known to exist in this area.

MAGNETIC VARIATION FOR 1965 IS APPROXIMATELY 0°45'W OVER THE ENTIRE AREA.

(Annual rate of change – no change)

THE REPRESENTATION OF BOUNDARIES IS NOT NECESSARILY AUTHORITATIVE.

THE VIETNAMESE AREA INCLUDED IN THIS CHART IS NORTH OF THE 1954 PROVISIONAL MILITARY DEMARCATION LINE.

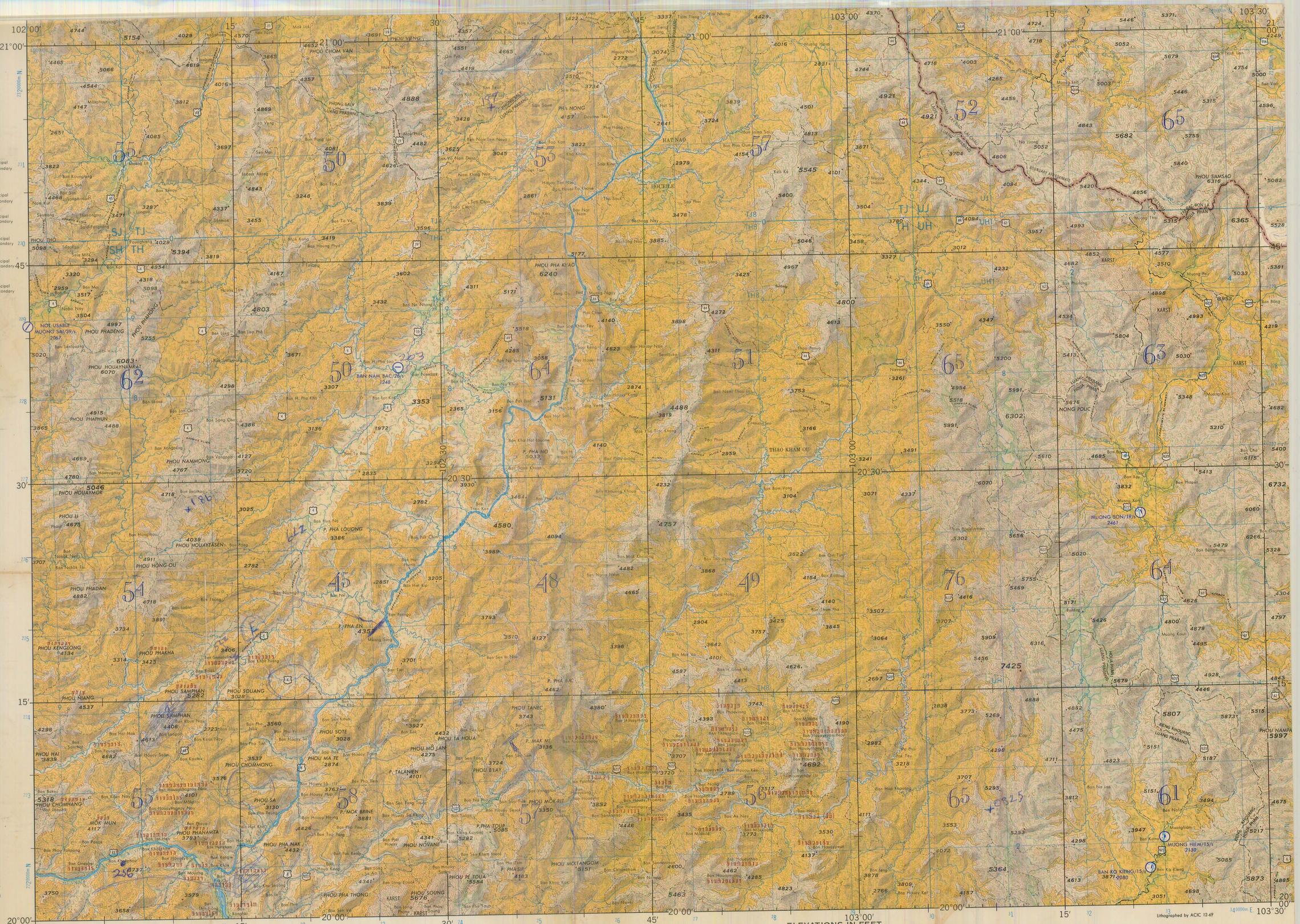

Prepared under the direction of the Department of Defense and published by the Aeronautical Chart and Information Center, U.S. Air Force, St. Louis, Missouri 63118. Compiled August 1969 from best available source.

ELEVATIONS IN FEET
COTES EXPRIMÉES EN PIEDS
CAO ĐỘ BẰNG BỘ

JOINT OPERATIONS GRAPHIC (AIR)

Scale 1:250,000

5 0 5 10 15 20 Statute Miles
5 0 5 10 15 20 25 30 Kilometers
5 0 5 10 Nautical Miles

CONTOUR INTERVAL APPROXIMATELY 330 FEET (100 METERS)
ÉQUIDISTANCE DES COURBES 330 PIEDS ENVIRON (100 MÈTRES)
KOẢNG CÁCH ĐỀU VÒNG CAO-ĐỘ PHỎNG CHỪNG 330 BỘ (100 MÉT)

VERTICAL DATUM MEAN SEA LEVEL
HORIZONTAL DATUM: INDIAN DATUM
TRANSVERSE MERIATOR PROJECTION

BLUE NUMBERED LINES INDICATE THE 10,000 METER UNIVERSE TRANSVERSE MERCATOR GRID ZONE 48Q. EVEREST SPHEROID. THE LAST FOUR DIGITS OF THE GRID NUMBER ARE OMITTED

LES LIGNES CHIFFREES EN BLEU CORRESPONDENT AU QUADRILLAGE MYRIAMETRIQUE DE LA PROJECTION MERCATOR TRANSVERSE, FUSEAU 48Q. ELLIPSOIDE EVEREST. LES QUATRE DERNIERS CHIFFRES DES NUMEROS DU QUADRILLAGE SONT OMIS.

NHỮNG ĐƯỜNG CÓ GHI SỐ XANH THUỘC Ô VUÔNG UTM TRÊN 10000 MÉT KHU VỰC HÌNH THỨ 48Q. KHỐI BẦU DỤC EVEREST BỐN SỐ SAU CÙNG CỦA SỐ HIỆU Ô VUÔNG ĐÃ BỊ LƯỢC BỎ ĐI

NOTE: Refer all corrections on this graphic to COMMANDER, AERONAUTICAL CHART AND INFORMATION CENTER, SECOND AND ARSENAL, ST. LOUIS, MISSOURI 63118, ATTN: ACDB

GEOREF
BASIC 15° QUADRANGLE
UH

ELEVATION TINTS

FEET
6565
3285
1645
660

ELEVATIONS IN FEET
COTES EXPRIMÉES EN PIEDS
CAO ĐỘ BẰNG BỘ

Lithographed by ACIC 12-69

GLOSSARY

Ban ..... hameau . . settlement
H, Houay, Houei, . . . ruisseau . . . . . stream
Menam. . . . fleuve . . . . . river
Muang . . . . hameau . . settlement
Muong
N, Nam . . . ruisseau . . . . . stream
Ong . . . . . ruisseau . . . . . stream
P, Pha, Phonom, Phou . . . . . montagne . mountain

RELIABILITY OF THIS SHEET
(as determined by standard practices)

MAP FEATURE	DATE OF INFORMATION
ALL FEATURES	1969

COMPILED FROM BEST AVAILABLE SOURCE MATERIALS

LOCATION DIAGRAM FOR NF 48-13
(WAC INDEX SHOWN IN BLUE)

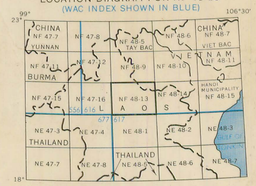

SERIES 1501 AIR
SHEET NF 48-13
EDITION 3

COMPANION SERIES 1501 SHEET IS EDITION 3

SCALE 1:250,000
MUANG NGOY, LAOS

SERIES 1501 AIR
SHEET NF 48-13
EDITION 3

COMPANION SERIES 1501 SHEET IS EDITION 3